TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM-PT
Ngày: 12-02-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật

Bà Nguyễn Thị Huyền

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 25/2019/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 13/2019/KDTM-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F; địa chỉ: thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Nguyễn Hưng T1, sinh năm 1974, chức vụ: Trưởng phòng hành chính Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F; thường trú: Huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25-02-2019 và 22-5-2019.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1960, chức vụ: Trưởng phòng pháp chế Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F; địa chỉ: Quận Cầu G, Thành phố Hà Nội, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22-5-2019.

Ông T1 và bà M có mặt.

-*Bị đơn:* Công ty TNHH TM; địa chỉ: Thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH TM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02-01-2018, giữa Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F (sau đây gọi tắt là Công ty F) và Công ty TNHH TM (sau đây gọi tắt là Công ty TM) có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 09TD/HĐNT/2018/FOR-TM về việc cung cấp các mặt hàng thép dây. Từng đợt hàng thì phía Công ty TM sẽ có đơn đặt hàng cho Công ty F, thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Thực hiện hợp đồng thì Công ty F đã bán hàng cho Công ty TM nhiều lần, từ ngày 02-01-2018 đến trước ngày 15-5-2018 thì Công ty TM thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng theo thoả thuận. Từ ngày 15-5-2018 đến 15-9-2018, Công ty TM có 29 lần đặt hàng với tổng giá trị là 2.864.486.156 đồng, Công ty F đã thực hiện giao hàng như đúng thỏa thuận và xuất hóa đơn đầy đủ nhưng Công ty TM mới thanh toán được số tiền 75.492.987 đồng vào ngày 16-5-2018 và còn nợ số tiền là 2.788.993.169 đồng. Bảng chi tiết ngày giao hàng, số hoá đơn, quy cách hàng, khối lượng, đơn giá, loại thép, số tiền bán hàng, số tiền thanh toán nguyên đơn đã thể hiện tại bảng chi tiết công nợ và lãi phạt ngày 30-8-2019. Số tiền nợ gốc còn lại được nhân viên Công ty TM xác nhận vào ngày 30-11-2018. Công ty F đã nhiều lần nhắc nhở và 02 lần gửi công văn yêu cầu Công ty TM thanh toán nợ gốc số tiền còn lại là 2.788.993.169 đồng nhưng Công ty TM vẫn không thực hiện. Do vậy, Công ty F khởi kiện yêu cầu Công ty TM thanh toán số tiền hàng còn nợ là 2.788.993.169 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm T3h từ trên từng hóa đơn tương ứng với số ngày chậm trả với mức lãi suất 0,1%/ngày với tổng số tiền lãi 1.023.336.034 đồng (mức lãi suất căn cứ theo mục 5.1 Điều 5 của Hợp đồng số 09TD/HĐNT/2018/FOR-TM ngày 02-01-2018). Tổng số tiền Công ty F yêu cầu Công ty TM thanh toán nợ gốc và nợ lãi là 3.812.392.203 đồng. Đối với phần bị đơn trình bày về phần hàng không đạt chất lượng, nguyên đơn đã kiểm tra số lượng hàng không đạt chất lượng, nguyên đơn đã bù hàng cho bị đơn và số lượng hàng hóa này bị đơn đã xác nhận, không nằm trong số tiền 2.788.993.169 đồng mà nguyên đơn khởi kiện thể hiện tại chứng cứ nguyên đơn

cung cấp để chứng minh là hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu giao hàng của đợt tháng 5 và tháng 6 năm 2018.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp đã được đối chiếu với bản chính bao gồm: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F; Bản phô tô Hợp đồng nguyên tắc số 09TD/HĐNT/2018FOR-TM ngày 02-01-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001454 ngày 15-5-2018, phiếu giao hàng ngày 15-5-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 05-5-2018 và ngày 03-4-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001667 ngày 15-6-2018, phiếu giao hàng ngày 15-6-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018 và ngày 18-6-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001774 ngày 02-7-2018, phiếu giao hàng ngày 02-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001782 ngày 03-7-2018, phiếu giao hàng ngày 03-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 05-6-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001799 ngày 04-7-2018, phiếu giao hàng ngày 04-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 05-6-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001811 ngày 06-7-2018, phiếu giao hàng ngày 06-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001830 ngày 07-7-2018, phiếu giao hàng ngày 07-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001838 ngày 09-7-2018, phiếu giao hàng ngày 09-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001866 ngày 12-7-2018, phiếu giao hàng ngày 12-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001882 ngày 14-7-2018, phiếu giao hàng ngày 02-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001909 ngày 18-7-2018, phiếu giao hàng ngày 18-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001919 ngày 19-7-2018, phiếu giao hàng ngày 19-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001948 ngày 21-7-2018, phiếu giao hàng ngày 21-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001979 ngày 25-7-2018, phiếu giao hàng ngày 25-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0001994 ngày 26-7-2018, phiếu giao hàng ngày 26-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002041 ngày 31-7-2018, phiếu giao hàng ngày 31-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002059 ngày 02-8-2018, phiếu giao hàng ngày 02-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002128 ngày 10-8-2018, phiếu giao hàng ngày 10-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002140 ngày 11-8-2018, phiếu giao hàng ngày 11-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002164 ngày 14-8-2018, phiếu giao hàng ngày 14-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá

trị gia tăng số 0002184 ngày 15-8-2018, phiếu giao hàng ngày 15-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002194 ngày 16-8-2018, phiếu giao hàng ngày 16-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002214 ngày 18-8-2018, phiếu giao hàng ngày 18-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002274 ngày 24-8-2018, phiếu giao hàng ngày 24-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002308 ngày 27-8-2018, phiếu giao hàng ngày 27-8-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002406 ngày 07-9-2018, phiếu giao hàng ngày 07-9-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng số 0002479 ngày 15-9-2018, phiếu giao hàng ngày 15-9-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 10-7-2018; Bản photo hóa đơn giá trị gia tăng số 0002008 ngày 27-7-2018, phiếu giao hàng ngày 27-7-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 30-6-2018; Bản photo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001701 ngày 22-6-2018, 02 phiếu giao hàng ngày 22-6-2018, đơn xác nhận đặt hàng ngày 09-5-2018 và 18-6-2018.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn thống nhất về việc giao kết hợp đồng nguyên tắc, nội dung hợp đồng như nguyên đơn trình bày, thống nhất có mua hàng của nguyên đơn với số tiền là 2.864.468.156 đồng theo như 29 hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn cung cấp và còn nợ nguyên đơn số tiền là 2.788.993.169 đồng. Đối với phần tiền lãi, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn vì theo Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc ngày 02-01-2018 thì hai bên chỉ thỏa thuận về số tiền phạt chậm thanh toán với mức lãi suất là 0,1%/ngày nhưng số tiền phạt này chỉ được xác lập khi và chỉ khi bên Công ty F thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng nguyên tắc ngày 02-01-2018. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TM có trả hàng cho Công ty F nhưng Công ty F không bù hàng theo các khiếu nại của Công ty TNHH TM nên Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F không đủ điều kiện để yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH TM chịu phạt theo Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc ngày 02-01-2018. Ngoài ra, mức phạt 0,1%/ngày là cho tất cả hợp đồng không phải từng hóa đơn như nguyên đơn trình bày và nếu có phạt thì 0,1%/ngày chỉ áp dụng cho 10 ngày chậm thanh toán.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 13/2019/KDTM-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F đối với Công ty TNHH TM.

Buộc Công ty TNHH TM có nghĩa vụ thanh toán Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F tổng số tiền 3.812.359.023 đồng (Ba tỷ tám trăm mười hai triệu

ba trăm năm mươi chín nghìn không trăm hai mươi ba đồng) trong đó nợ gốc là 2.788.993.169 đồng và nợ lãi là 1.023.336.034 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/8/2019, bị đơn Công ty TM có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn không tiếp tục kháng cáo phần nợ gốc, chấp nhận thanh toán nợ gốc 2.788.993.169 đồng như Bản án sơ thẩm số 13/2019/KDTM-ST ngày 30/8/2019 đã tuyên nhưng tiếp tục giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần nợ lãi với yêu cầu T3h theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán như kết quả xác minh ngày 05/02/2020. Thời hạn chậm thanh toán chấp nhận T3h theo Bảng chi tiết công nợ và lãi phạt ngày 30/8/2019 của nguyên đơn.

Ý kiến của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại với mức lãi suất do các bên tự nguyện thỏa thuận tại mục 5.1 Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc 09TD/HĐNT/2018/FOR-TM ngày 02-01-2018 là 0,1%/ngày, số tiền lãi là 1.023.336.034 đồng, không yêu cầu giải quyết phạt vi phạm hợp đồng theo Điều 300 Luật Thương mại.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bị đơn thừa nhận đã mua hàng theo 29 hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn cung cấp và còn nợ lại 2.788.993.169 đồng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 2.788.993.169 đồng là có căn cứ. Ngoài ra, nguyên đơn xác định khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại với mức 0,1%/ngày. Việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,1%/ngày (36%/năm) là vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật. Chỉ có căn cứ chấp nhận với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, thời gian T3h lãi theo 29 hóa đơn giá trị gia tăng đã được nguyên đơn liệt kê chi tiết tại Bảng chi tiết công nợ và lãi phạt ngày 30/8/2019. Quá trình giải quyết sơ thẩm, Tòa án không xác minh lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có thiếu sót nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty TM thanh toán cho Công ty F tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 30/8/2019, Tòa án nhân dân thị xã T xét xử vụ án theo Bản án số 13/2019/KDTM-ST. Ngày 30/8/2019, bị đơn Công ty TM nộp đơn kháng cáo, nộp biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm là trong thời hạn và đúng thủ tục kháng cáo theo quy định. Về quan hệ tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định vụ án kinh doanh thương mại về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" là phù hợp pháp luật.

[2] Các đương sự thống nhất giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập và thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 09TD/HĐNT/2018/FOR-TM ngày 02-01-2018. Đại diện bị đơn thừa nhận Công ty TM còn nợ Công ty F số tiền mua hàng hóa là 2.788.993.169 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty TM không thanh toán số tiền trên cho Công ty F là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua hàng hóa với số nợ gốc 2.788.993.169 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Theo mục 2.2 Điều 2 Hợp đồng nguyên tắc 09TD/HĐNT/2018/FOR-TM ngày 02-01-2018 các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán như sau: "Thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng đối từng đợt hàng, giá trị thực tế sẽ căn cứ theo từng phiếu giao hàng và hóa đơn VAT (giá trị gia tăng) của từng đợt". Công ty TM thừa nhận chưa thanh toán số tiền hàng 2.788.993.169 đồng nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng ngày 02-01-2018. Vì vậy, thời gian bị đơn chậm thanh toán được căn cứ vào 29 hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn đã giao hàng hóa.

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2019 và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ quá hạn 2.788.993.169 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại, không yêu cầu giải quyết phạt vi phạm hợp đồng. Nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận mức lãi do vi phạm hợp đồng chậm thanh toán căn cứ vào mục 5.1 Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc 09TD/HĐNT/2018/FOR-TM ngày 02-01-2018.

Theo Điều 306 Luật Thương mại quy định về Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Tuy nhiên, xét mục 5.1 Điều 5 Hợp đồng các bên thỏa thuận: "Nếu bên B (Công ty TM) thanh toán chậm trễ, thì coi như bên B đã vi phạm hợp đồng và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A (Công ty F) theo mức phạt cụ thể như sau: Bên B sẽ bị phạt

0,1% tổng giá trị hợp đồng cho 01 (một) ngày thanh toán chậm trễ, và thời gian chậm trễ không vượt quá 10 ngày. Bên B chấp nhận bị phạt khi và chỉ khi Bên A thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng này.". Vì vậy, nội dung mục 5.1 Điều 5 Hợp đồng các bên chỉ thỏa thuận về việc phạt do vi phạm hợp đồng mà hoàn toàn không thỏa thuận nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thanh toán theo đúng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Mặt khác, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 0,1%/ngày (tương đương 36%/năm) là quá cao so với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 30/8/2019). Bởi lẽ, theo kết quả xác minh ngày 05/02/2020 thể hiện lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển (Chi nhánh Bình Dương) vào thời điểm tháng 8/2019 là 9%/năm nên lãi suất quá hạn là 13,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài gòn Thương T3 Chi nhánh Bình Dương là 9%/năm nên lãi suất quá hạn là 13,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường thương mại của Ngân hàng Thương mại cổ phần NT Việt Nam Chi nhánh Bình Dương là 9,5%/năm nên lãi suất quá hạn là 14,25%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường thời điểm này là 13,75%/năm nên chỉ có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu nguyên đơn về việc T3 lãi chậm trả ở mức lãi suất theo quy định là 13,75%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót không tiến hành xác minh mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm để so sánh đối chiếu với yêu cầu của đương sự và quy định pháp luật nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh, thu thập chứng cứ ngày 05/02/2020 khắc phục được sai sót của cấp sơ thẩm. Vì vậy tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về lãi suất nợ quá hạn với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận. Đại diện bị đơn chấp nhận T3h thời hạn chậm thanh toán theo 29 hóa đơn giá trị gia tăng đã được nguyên đơn liệt kê chi tiết tại Bảng chi tiết công nợ và lãi phạt ngày 30/8/2019 với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo kết quả xác minh ngày 05/02/2020 là 13,75%/năm thì tổng số tiền lãi chậm thanh toán mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 385.503.301 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp. Ý kiến của đại diện nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo được chấp nhận không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 24; Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH TM.

II. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 13/2019/KDTM-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F đối với Công ty TNHH TM về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH TM có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa cho Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F với số nợ gốc 2.788.993.169 đồng và nợ lãi chậm thanh toán 385.503.301 đồng, tổng cộng là 3.174.496.470 đồng (Ba tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F đối với Công ty TNHH TM về số tiền lãi là 637.832.733 đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH TM phải chịu 95.489.929 đồng (chín mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F phải chịu 29.513.309 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 48.935.764 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014908 ngày 02/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương, còn hoàn trả lại 19.422.455 đồng (mười chín triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng) cho Công ty TNHH sản xuất linh kiện cơ khí F.

III. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty TNHH TM không phải chịu án phí phúc thẩm, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương hoàn trả lại Công ty TNHH TM tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0037236 ngày 11/9/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 12/02/2020./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trí Dũng